

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3.				
1	VC-1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	MÉT	7.700	8.316
2	VC-2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	MÉT	12.400	13.392
3	VC-4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	MÉT	19.200	20.736
4	VC-6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	MÉT	28.300	30.564
5	VC-10,0 (Ø 2,56) - 450/750V	MÉT	47.600	51.408
Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-3.				
1	VC-0,50 (Ø 0,80) - 300/500V	MÉT	3.300	3.564
2	VC-0,75 (Ø 0,97) - 300/500V	MÉT	4.200	4.536
3	VC-1,00 (Ø 1,13) - 300/500V	MÉT	5.300	5.724
Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V, THEO JIS C 3307).				
1	VC-2 (Ø 1,6) - 600V	MÉT	10.300	11.124
2	VC-3 (Ø 2,0) - 600V	MÉT	15.500	16.740
3	VC-7 (Ø 3,0) - 600V	MÉT	34.300	37.044
4	VC-8 (Ø 3,2) - 600V	MÉT	39.000	42.120
Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-3.				
1	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	MÉT	3.100	3.348
2	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	MÉT	4.300	4.644
3	VCm-1,0 (1x32/0,2) - 300/500V	MÉT	5.600	6.048
Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3.				
1	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	MÉT	8.200	8.856
2	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	MÉT	13.000	14.040
3	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	MÉT	20.200	21.816
4	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	MÉT	30.600	33.048
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1.				
1	VCm-10 (1x77/0,4) - 0,6/1kV	MÉT	55.000	59.400
2	VCm-16 (1x126/0,4) - 0,6/1kV	MÉT	81.100	87.588
3	VCm-25 (1x196/0,4) - 0,6/1kV	MÉT	122.200	131.976
4	VCm-35 (1x273/0,4) - 0,6/1kV	MÉT	173.300	187.164
5	VCm-50 (1x380/0,4) - 0,6/1kV	MÉT	249.100	269.028
6	VCm-70 (1x361/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	346.600	374.328
7	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	454.400	490.752
8	VCm-120 (1x608/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	574.900	620.892
9	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	746.300	806.004
10	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	884.000	954.720
11	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	1.169.500	1.263.060
12	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	MÉT	1.459.800	1.576.584
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5.				
1	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	MÉT	10.300	11.124
2	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	MÉT	12.900	13.932

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
3	VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	MÉT	18.100	19.548
4	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	MÉT	29.100	31.428
5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V	MÉT	44.100	47.628
6	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V	MÉT	65.800	71.064
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCcmd 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1.				
1	VCcmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	MÉT	6.200	6.696
2	VCcmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	MÉT	8.700	9.396
3	VCcmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	MÉT	11.200	12.096
4	VCcmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	MÉT	16.000	17.280
5	VCcmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	MÉT	25.900	27.972
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5.				
1	VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	MÉT	10.800	11.664
2	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	MÉT	13.400	14.472
3	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	MÉT	18.700	20.196
4	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	MÉT	29.900	32.292
5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	MÉT	43.700	47.196
6	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	MÉT	64.700	69.876
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5.				
1	VCmt-3x0,75 (3x24/0,2) - 300/500V	MÉT	14.600	15.768
2	VCmt-3x1 (3x32/0,2) - 300/500V	MÉT	18.100	19.548
3	VCmt-3x1,5 (3x30/0,25) - 300/500V	MÉT	25.900	27.972
4	VCmt-3x2,5 (3x50/0,25) - 300/500V	MÉT	40.800	44.064
5	VCmt-3x4 (3x56/0,3) - 300/500V	MÉT	61.100	65.988
6	VCmt-3x6 (3x84/0,3) - 300/500V	MÉT	92.700	100.116
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5.				
1	VCmt-4x0,75 (4x24/0,2) - 300/500V	MÉT	18.700	20.196
2	VCmt-4x1 (4x32/0,2) - 300/500V	MÉT	23.700	25.596
3	VCmt-4x1,5 (4x30/0,25) - 300/500V	MÉT	33.500	36.180
4	VCmt-4x2,5 (4x50/0,25) - 300/500V	MÉT	52.800	57.024
5	VCmt-4x4 (4x56/0,3) - 300/500V	MÉT	80.000	86.400
6	VCmt-4x6 (4x84/0,3) - 300/500V	MÉT	120.600	130.248
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 450/750V, AS/NZS 5000.2.				
1	VCmo-LF-2x1,0 (2x32/0,2) 300/750V - AS/NZS 5000.2	MÉT	12.900	13.932
2	VCmo-LF-2x1,5 (2x30/0,25) 300/750V - AS/NZS 5000.2	MÉT	18.100	19.548
3	VCmo-LF-2x2,5 (2x50/0,25) 300/750V - AS/NZS 5000.2	MÉT	29.100	31.428
4	VCmo-LF-2x4 (2x56/0,3) 300/750V - AS/NZS 5000.2	MÉT	44.100	47.628
5	VCmo-LF-2x6 (2x84/0,3) 300/750V - AS/NZS 5000.2	MÉT	65.800	71.064

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 1050C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758.				
1	VCm/HR-LF-1,5 - 600V	MÉT	8.500	9.180
2	VCm/HR-LF-2,5 - 600V	MÉT	13.400	14.472
3	VCm/HR-LF-4 - 600V	MÉT	20.500	22.140
4	VCm/HR-LF-6 - 600V	MÉT	32.400	34.992
5	VCm/HR-LF-10 - 600V	MÉT	58.100	62.748
6	VCm/HR-LF-16 - 600V	MÉT	84.600	91.368
7	VCm/HR-LF-25 - 600V	MÉT	126.000	136.080
8	VCm/HR-LF-35 - 600V	MÉT	181.000	195.480
9	VCm/HR-LF-50 - 600V	MÉT	257.100	277.668
10	VCm/HR-LF-70 - 600V	MÉT	356.100	384.588
11	VCm/HR-LF-95 - 600V	MÉT	463.800	500.904
12	VCm/HR-LF-120 - 600V	MÉT	590.100	637.308
13	VCm/HR-LF-150 - 600V	MÉT	761.800	822.744
14	VCm/HR-LF-185 - 600V	MÉT	899.600	971.568
15	VCm/HR-LF-240 - 600V	MÉT	1.185.600	1.280.448
16	VCm/HR-LF-300 - 600V	MÉT	1.474.100	1.592.028
Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1.				
1	CV-1 - 0,6/1kV	MÉT	6.000	6.480
2	CV-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	8.300	8.964
3	CV-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	13.500	14.580
4	CV-4 - 0,6/1kV	MÉT	20.400	22.032
5	CV-6 - 0,6/1kV	MÉT	30.000	32.400
6	CV-10 - 0,6/1kV	MÉT	49.700	53.676
7	CV-16 - 0,6/1kV	MÉT	75.700	81.756
8	CV-25 - 0,6/1kV	MÉT	115.700	124.956
9	CV-35 - 0,6/1kV	MÉT	160.000	172.800
10	CV-50 - 0,6/1kV	MÉT	219.100	236.628
11	CV-70 - 0,6/1kV	MÉT	312.400	337.392
12	CV-95 - 0,6/1kV	MÉT	432.000	466.560
13	CV-120 - 0,6/1kV	MÉT	562.600	607.608
14	CV-150 - 0,6/1kV	MÉT	672.600	726.408
15	CV-185 - 0,6/1kV	MÉT	839.800	906.984
16	CV-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.100.300	1.188.324
17	CV-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.380.200	1.490.616
18	CV-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.760.500	1.901.340
19	CV-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.284.800	2.467.584
20	CV-630 - 0,6/1kV	MÉT	2.942.600	3.178.008
Dây điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3307.				
1	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	MÉT	6.400	6.912
2	CV-2 (7/0,6) - 600V	MÉT	10.800	11.664
3	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	MÉT	18.200	19.656
4	CV-5,5 (7/1) - 600V	MÉT	28.100	30.348
5	CV-8 (7/1,2) - 600V	MÉT	40.300	43.524
6	CV-11 (7/1,4) - 600V	MÉT	53.300	57.564

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
7	CV-14 (7/1,6) - 600V	MÉT	69.800	75.384
8	CV-22 (7/2) - 600V	MÉT	105.600	114.048
9	CV-38 (7/2,6) - 600V	MÉT	176.300	190.404
10	CV-60 (19/2) - 600V	MÉT	282.100	304.668
11	CV-100 (19/2,6) - 600V	MÉT	471.900	509.652
12	CV-200 (37/2,6) - 600V	MÉT	921.100	994.788
13	CV-250 (61/2,3) - 600V	MÉT	1.186.800	1.281.744
14	CV-325 (61/2,6) - 600V	MÉT	1.511.600	1.632.528

Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-2x1,5 - 300/500V	MÉT	25.900	27.972
2	CVV-2x2,5 - 300/500V	MÉT	38.700	41.796
3	CVV-2x4 - 300/500V	MÉT	56.200	60.696
4	CVV-2x6 - 300/500V	MÉT	77.500	83.700
5	CVV-2x10 - 300/500V	MÉT	125.200	135.216

Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-3x1,5 - 300/500V	MÉT	34.200	36.936
2	CVV-3x2,5 - 300/500V	MÉT	51.600	55.728
3	CVV-3x4 - 300/500V	MÉT	74.200	80.136
4	CVV-3x6 - 300/500V	MÉT	105.700	114.156
5	CVV-3x10 - 300/500V	MÉT	174.100	188.028

Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-4x1,5 - 300/500V	MÉT	43.600	47.088
2	CVV-4x2,5 - 300/500V	MÉT	65.800	71.064
3	CVV-4x4 - 300/500V	MÉT	96.900	104.652
4	CVV-4x6 - 300/500V	MÉT	138.800	149.904
5	CVV-4x10 - 300/500V	MÉT	226.600	244.728

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-1 - 0,6/1kV	MÉT	9.000	9.720
2	CVV-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	11.600	12.528
3	CVV-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	16.800	18.144
4	CVV-4 - 0,6/1kV	MÉT	24.400	26.352
5	CVV-6 - 0,6/1kV	MÉT	34.300	37.044
6	CVV-10 - 0,6/1kV	MÉT	53.700	57.996
7	CVV-16 - 0,6/1kV	MÉT	79.700	86.076
8	CVV-25 - 0,6/1kV	MÉT	123.000	132.840
9	CVV-35 - 0,6/1kV	MÉT	168.100	181.548
10	CVV-50 - 0,6/1kV	MÉT	228.500	246.780
11	CVV-70 - 0,6/1kV	MÉT	323.400	349.272
12	CVV-95 - 0,6/1kV	MÉT	446.400	482.112
13	CVV-120 - 0,6/1kV	MÉT	579.500	625.860
14	CVV-150 - 0,6/1kV	MÉT	690.600	745.848
15	CVV-185 - 0,6/1kV	MÉT	861.600	930.528
16	CVV-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.127.100	1.217.268

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
17	CVV-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.414.000	1.527.120
18	CVV-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.801.000	1.945.080
19	CVV-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.303.100	2.487.348
20	CVV-630 - 0,6/1kV	MÉT	2.962.700	3.199.716

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	190.200	205.416
2	CVV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	275.700	297.756
3	CVV-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	367.400	396.792
4	CVV-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	489.300	528.444
5	CVV-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	683.900	738.612
6	CVV-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	935.400	1.010.232
7	CVV-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.218.000	1.315.440
8	CVV-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.443.500	1.558.980
9	CVV-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.796.700	1.940.436
10	CVV-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.344.000	2.531.520
11	CVV-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	2.938.700	3.173.796
12	CVV-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.744.000	4.043.520

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	268.600	290.088
2	CVV-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	392.700	424.116
3	CVV-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	527.700	569.916
4	CVV-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	709.300	766.044
5	CVV-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	998.800	1.078.704
6	CVV-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.378.400	1.488.672
7	CVV-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.784.400	1.927.152
8	CVV-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.119.800	2.289.384
9	CVV-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.645.400	2.857.032
10	CVV-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.460.000	3.736.800
11	CVV-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.331.300	4.677.804
12	CVV-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.521.400	5.963.112

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	344.800	372.384
2	CVV-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	511.200	552.096
3	CVV-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	691.100	746.388
4	CVV-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	953.700	1.029.996
5	CVV-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.320.900	1.426.572
6	CVV-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.822.600	1.968.408
7	CVV-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.364.200	2.553.336
8	CVV-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.824.900	3.050.892
9	CVV-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.513.500	3.794.580
10	CVV-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.601.500	4.969.620
11	CVV-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	5.766.500	6.227.820
12	CVV-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.350.700	7.938.756

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-2 - 600V	MÉT	14.300	15.444
2	CVV-3,5 - 600V	MÉT	21.700	23.436
3	CVV-5,5 - 600V	MÉT	32.100	34.668
4	CVV-8 - 600V	MÉT	44.600	48.168
5	CVV-14 - 600V	MÉT	74.200	80.136
6	CVV-22 - 600V	MÉT	112.600	121.608
7	CVV-38 - 600V	MÉT	185.500	200.340
8	CVV-60 - 600V	MÉT	293.700	317.196
9	CVV-100 - 600V	MÉT	486.700	525.636
10	CVV-200 - 600V	MÉT	944.100	1.019.628
11	CVV-250 - 600V	MÉT	1.212.100	1.309.068
12	CVV-325 - 600V	MÉT	1.547.000	1.670.760
Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-2x2 - 600V	MÉT	33.900	36.612
2	CVV-2x3,5 - 600V	MÉT	51.500	55.620
3	CVV-2x5,5 - 600V	MÉT	74.600	80.568
4	CVV-2x8 - 600V	MÉT	102.600	110.808
5	CVV-2x14 - 600V	MÉT	168.700	182.196
6	CVV-2x22 - 600V	MÉT	254.500	274.860
7	CVV-2x38 - 600V	MÉT	402.500	434.700
8	CVV-2x60 - 600V	MÉT	624.700	674.676
9	CVV-2x100 - 600V	MÉT	1.025.100	1.107.108
10	CVV-2x200 - 600V	MÉT	1.978.700	2.136.996
11	CVV-2x250 - 600V	MÉT	2.531.400	2.733.912
12	CVV-2x325 - 600V	MÉT	3.228.200	3.486.456
Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-3x2 - 600V	MÉT	44.600	48.168
2	CVV-3x3,5 - 600V	MÉT	69.400	74.952
3	CVV-3x5,5 - 600V	MÉT	102.100	110.268
4	CVV-3x8 - 600V	MÉT	141.700	153.036
5	CVV-3x14 - 600V	MÉT	236.100	254.988
6	CVV-3x22 - 600V	MÉT	358.800	387.504
7	CVV-3x38 - 600V	MÉT	579.200	625.536
8	CVV-3x60 - 600V	MÉT	908.100	980.748
9	CVV-3x100 - 600V	MÉT	1.507.000	1.627.560
10	CVV-3x200 - 600V	MÉT	2.906.300	3.138.804
11	CVV-3x250 - 600V	MÉT	3.729.700	4.028.076
12	CVV-3x325 - 600V	MÉT	4.756.100	5.136.588
Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-4x2 - 600V	MÉT	55.900	60.372
2	CVV-4x3,5 - 600V	MÉT	87.800	94.824
3	CVV-4x5,5 - 600V	MÉT	131.300	141.804

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
4	CVV-4x8 - 600V	MÉT	182.900	197.532
5	CVV-4x14 - 600V	MÉT	308.500	333.180
6	CVV-4x22 - 600V	MÉT	467.100	504.468
7	CVV-4x38 - 600V	MÉT	760.400	821.232
8	CVV-4x60 - 600V	MÉT	1.199.500	1.295.460
9	CVV-4x100 - 600V	MÉT	1.996.500	2.156.220
10	CVV-4x200 - 600V	MÉT	3.860.100	4.168.908
11	CVV-4x250 - 600V	MÉT	4.964.600	5.361.768
12	CVV-4x325 - 600V	MÉT	6.327.200	6.833.376

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).

1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	324.200	350.136
2	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	467.900	505.332
3	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	602.700	650.916
4	CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	646.100	697.788
5	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	831.600	898.128
6	CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	876.500	946.620
7	CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	1.165.800	1.259.064
8	CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.224.000	1.321.920
9	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.604.100	1.732.428
10	CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.699.900	1.835.892
11	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.115.800	2.285.064
12	CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.243.400	2.422.872
13	CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.520.800	2.722.464
14	CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.646.500	2.858.220
15	CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	3.097.500	3.345.300
16	CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	3.310.600	3.575.448
17	CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	4.159.200	4.491.936
18	CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	4.290.300	4.633.524
19	CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	4.468.400	4.825.872
20	CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	5.193.900	5.609.412
21	CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	5.209.100	5.625.828
22	CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	6.402.500	6.914.700
23	CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	6.878.000	7.428.240

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	MÉT	169.300	182.844
2	CVV/DATA-35 - 0,6/1kV	MÉT	217.200	234.576
3	CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	MÉT	283.700	306.396
4	CVV/DATA-70 - 0,6/1kV	MÉT	377.000	407.160
5	CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	MÉT	507.300	547.884
6	CVV/DATA-120 - 0,6/1kV	MÉT	647.400	699.192
7	CVV/DATA-150 - 0,6/1kV	MÉT	762.500	823.500
8	CVV/DATA-185 - 0,6/1kV	MÉT	939.400	1.014.552
9	CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.214.300	1.311.444
10	CVV/DATA-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.510.500	1.631.340
11	CVV/DATA-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.913.700	2.066.796

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	87.100	94.068
2	CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	111.800	120.744
3	CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	152.600	164.808
4	CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	218.700	236.196
5	CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	311.700	336.636
6	CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	406.000	438.480
7	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	529.800	572.184
8	CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	730.200	788.616
9	CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	994.400	1.073.952
10	CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.323.500	1.429.380
11	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.562.200	1.687.176
12	CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.932.800	2.087.424
13	CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.496.000	2.695.680
14	CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	3.122.100	3.371.868
15	CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.951.500	4.267.620
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	143.100	154.548
2	CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	202.800	219.024
3	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	294.200	317.736
4	CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	429.100	463.428
5	CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	565.400	610.632
6	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	754.800	815.184
7	CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.053.700	1.137.996
8	CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.484.600	1.603.368
9	CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.906.300	2.058.804
10	CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.255.100	2.435.508
11	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.797.700	3.021.516
12	CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.639.200	3.930.336
13	CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.529.500	4.891.860
14	CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.755.400	6.215.832
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	CVV/DSTA-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	95.000	102.600
2	CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	135.700	146.556
3	CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	173.300	187.164
4	CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	258.100	278.748
5	CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	371.900	401.652
6	CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	548.300	592.164
7	CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	733.200	791.856
8	CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	992.300	1.071.684
9	CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.421.800	1.535.544
10	CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.941.600	2.096.928
11	CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.493.000	2.692.440

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
12	CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.980.100	3.218.508
13	CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.692.900	3.988.332
14	CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.810.500	5.195.340
15	CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	6.006.700	6.487.236
16	CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.628.500	8.238.780

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	126.600	136.728
2	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	MÉT	163.200	176.256
3	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	237.500	256.500
4	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	354.000	382.320
5	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	506.900	547.452
6	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	646.500	698.220
7	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	691.700	747.036
8	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	887.900	958.932
9	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	936.800	1.011.744
10	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	1.231.400	1.329.912
11	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.292.600	1.396.008
12	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.726.500	1.864.620
13	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.827.200	1.973.376
14	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.263.400	2.444.472
15	CVV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.398.800	2.590.704
16	CVV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.691.300	2.906.604
17	CVV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.821.700	3.047.436
18	CVV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	3.281.100	3.543.588
19	CVV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	3.507.400	3.787.992
20	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	4.390.100	4.741.308
21	CVV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	4.528.000	4.890.240
22	CVV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	4.711.500	5.088.420
23	CVV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	5.464.200	5.901.336
24	CVV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	5.475.500	5.913.540
25	CVV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	6.710.500	7.247.340
26	CVV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	7.201.100	7.777.188

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).

1	CXV-1 - 0,6/1kV	MÉT	8.700	9.396
2	CXV-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	11.200	12.096
3	CXV-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	16.800	18.144
4	CXV-4 - 0,6/1kV	MÉT	23.900	25.812
5	CXV-6 - 0,6/1kV	MÉT	33.700	36.396
6	CXV-10 - 0,6/1kV	MÉT	53.300	57.564
7	CXV-16 - 0,6/1kV	MÉT	79.800	86.184
8	CXV-25 - 0,6/1kV	MÉT	123.900	133.812
9	CXV-35 - 0,6/1kV	MÉT	169.700	183.276
10	CXV-50 - 0,6/1kV	MÉT	230.400	248.832
11	CXV-70 - 0,6/1kV	MÉT	326.600	352.728
12	CXV-95 - 0,6/1kV	MÉT	448.800	484.704

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
13	CXV-120 - 0,6/1kV	MÉT	585.300	632.124
14	CXV-150 - 0,6/1kV	MÉT	698.400	754.272
15	CXV-185 - 0,6/1kV	MÉT	869.600	939.168
16	CXV-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.137.500	1.228.500
17	CXV-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.425.200	1.539.216
18	CXV-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.816.200	1.961.496
19	CXV-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.323.100	2.508.948
20	CXV-630 - 0,6/1kV	MÉT	2.996.200	3.235.896

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).

1	CXV-2x1 - 0,6/1kV	MÉT	24.300	26.244
2	CXV-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	29.500	31.860
3	CXV-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	41.300	44.604
4	CXV-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	58.900	63.612
5	CXV-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	80.200	86.616
6	CXV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	123.000	132.840
7	CXV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	183.800	198.504
8	CXV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	275.500	297.540
9	CXV-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	369.700	399.276
10	CXV-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	492.400	531.792
11	CXV-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	688.200	743.256
12	CXV-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	939.000	1.014.120
13	CXV-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.225.600	1.323.648
14	CXV-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.454.800	1.571.184
15	CXV-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.808.000	1.952.640
16	CXV-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.360.700	2.549.556
17	CXV-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	2.959.300	3.196.044
18	CXV-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.769.100	4.070.628

Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).

1	CXV-3x1 - 0,6/1kV	MÉT	30.400	32.832
2	CXV-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	38.600	41.688
3	CXV-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	54.600	58.968
4	CXV-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	78.900	85.212
5	CXV-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	109.900	118.692
6	CXV-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	171.500	185.220
7	CXV-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	258.800	279.504
8	CXV-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	393.600	425.088
9	CXV-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	532.000	574.560
10	CXV-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	714.200	771.336
11	CXV-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.006.500	1.087.020
12	CXV-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.383.900	1.494.612
13	CXV-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.786.600	1.929.528
14	CXV-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.141.100	2.312.388
15	CXV-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.670.300	2.883.924
16	CXV-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.490.100	3.769.308
17	CXV-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.365.800	4.715.064

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
18	CXV-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.565.700	6.010.956
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-4x1 - 0,6/1kV	MÉT	37.700	40.716
2	CXV-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	48.400	52.272
3	CXV-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	68.800	74.304
4	CXV-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	101.100	109.188
5	CXV-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	145.100	156.708
6	CXV-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	223.300	241.164
7	CXV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	336.400	363.312
8	CXV-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	526.400	568.512
9	CXV-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	712.700	769.716
10	CXV-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	941.600	1.016.928
11	CXV-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.367.100	1.476.468
12	CXV-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.832.600	1.979.208
13	CXV-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.317.600	2.503.008
14	CXV-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.850.000	3.078.000
15	CXV-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.550.300	3.834.324
16	CXV-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.646.900	5.018.652
17	CXV-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	5.815.600	6.280.848
18	CXV-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.412.900	8.005.932
Cáp điện lực: CXV-1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-2 - 600V	MÉT	14.000	15.120
2	CXV-3,5 - 600V	MÉT	22.000	23.760
3	CXV-5,5 - 600V	MÉT	32.200	34.776
4	CXV-8 - 600V	MÉT	44.300	47.844
5	CXV-14 - 600V	MÉT	73.700	79.596
6	CXV-22 - 600V	MÉT	113.000	122.040
7	CXV-38 - 600V	MÉT	185.800	200.664
8	CXV-60 - 600V	MÉT	296.000	319.680
9	CXV-100 - 600V	MÉT	493.200	532.656
10	CXV-200 - 600V	MÉT	958.100	1.034.748
11	CXV-250 - 600V	MÉT	1.229.200	1.327.536
12	CXV-325 - 600V	MÉT	1.565.900	1.691.172
Cáp điện lực: CXV-2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-2x2 - 600V	MÉT	34.700	37.476
2	CXV-2x3,5 - 600V	MÉT	52.700	56.916
3	CXV-2x5,5 - 600V	MÉT	75.900	81.972
4	CXV-2x8 - 600V	MÉT	102.100	110.268
5	CXV-2x14 - 600V	MÉT	165.900	179.172
6	CXV-2x22 - 600V	MÉT	250.500	270.540
7	CXV-2x38 - 600V	MÉT	400.100	432.108
8	CXV-2x60 - 600V	MÉT	629.500	679.860
9	CXV-2x100 - 600V	MÉT	1.039.400	1.122.552
10	CXV-2x200 - 600V	MÉT	2.008.400	2.169.072
11	CXV-2x250 - 600V	MÉT	2.570.400	2.776.032

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
12	CXV-2x325 - 600V	MÉT	3.266.500	3.527.820
Cáp điện lực: CXV-3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-3x2 - 600V	MÉT	45.600	49.248
2	CXV-3x3,5 - 600V	MÉT	71.000	76.680
3	CXV-3x5,5 - 600V	MÉT	103.700	111.996
4	CXV-3x8 - 600V	MÉT	141.300	152.604
5	CXV-3x14 - 600V	MÉT	232.100	250.668
6	CXV-3x22 - 600V	MÉT	356.600	385.128
7	CXV-3x38 - 600V	MÉT	577.900	624.132
8	CXV-3x60 - 600V	MÉT	914.900	988.092
9	CXV-3x100 - 600V	MÉT	1.527.800	1.650.024
10	CXV-3x200 - 600V	MÉT	2.952.600	3.188.808
11	CXV-3x250 - 600V	MÉT	3.785.100	4.087.908
12	CXV-3x325 - 600V	MÉT	4.817.000	5.202.360
Cáp điện lực: CXV-4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-4x2 - 600V	MÉT	58.000	62.640
2	CXV-4x3,5 - 600V	MÉT	90.400	97.632
3	CXV-4x5,5 - 600V	MÉT	134.000	144.720
4	CXV-4x8 - 600V	MÉT	183.300	197.964
5	CXV-4x14 - 600V	MÉT	305.100	329.508
6	CXV-4x22 - 600V	MÉT	467.400	504.792
7	CXV-4x38 - 600V	MÉT	760.400	821.232
8	CXV-4x60 - 600V	MÉT	1.209.700	1.306.476
9	CXV-4x100 - 600V	MÉT	2.025.900	2.187.972
10	CXV-4x200 - 600V	MÉT	3.926.100	4.240.188
11	CXV-4x250 - 600V	MÉT	5.042.700	5.446.116
12	CXV-4x325 - 600V	MÉT	6.413.400	6.926.472
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV 3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	93.900	101.412
2	CXV 3x6+1x4 - 0,6/1kV	MÉT	132.600	143.208
3	CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	203.500	219.780
4	CXV 3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	315.300	340.524
5	CXV 3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	469.300	506.844
6	CXV 3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	606.200	654.696
7	CXV 3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	651.300	703.404
8	CXV 3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	837.600	904.608
9	CXV 3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	882.700	953.316
10	CXV 3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	1.175.600	1.269.648
11	CXV 3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.235.000	1.333.800
12	CXV 3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.613.300	1.742.364
13	CXV 3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.710.700	1.847.556
14	CXV 3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.131.200	2.301.696
15	CXV 3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.265.500	2.446.740
16	CXV 3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.547.600	2.751.408
17	CXV 3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.674.500	2.888.460

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
18	CXV 3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	3.129.400	3.379.752
19	CXV 3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	3.341.100	3.608.388
20	CXV 3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	4.197.600	4.533.408
21	CXV 3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	4.332.600	4.679.208
22	CXV 3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	4.514.900	4.876.092
23	CXV 3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	5.239.700	5.658.876
24	CXV 3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	5.259.300	5.680.044
25	CXV 3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	6.458.400	6.975.072
26	CXV 3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	6.936.500	7.491.420

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	MÉT	169.700	183.276
2	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	MÉT	219.100	236.628
3	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	MÉT	285.000	307.800
4	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	MÉT	380.900	411.372
5	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	MÉT	510.800	551.664
6	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	MÉT	650.900	702.972
7	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	MÉT	772.500	834.300
8	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	MÉT	951.100	1.027.188
9	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.228.800	1.327.104
10	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.528.800	1.651.104
11	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.936.100	2.090.988
12	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.455.800	2.652.264

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	84.500	91.260
2	CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	108.900	117.612
3	CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	146.900	158.652
4	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	212.000	228.960
5	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	310.300	335.124
6	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	408.900	441.612
7	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	533.000	575.640
8	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	736.800	795.744
9	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	997.900	1.077.732
10	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.332.100	1.438.668
11	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.576.300	1.702.404
12	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.948.600	2.104.488
13	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.519.500	2.721.060
14	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	3.148.200	3.400.056
15	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.985.900	4.304.772

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	106.000	114.480
2	CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	140.400	151.632
3	CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	200.900	216.972
4	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	290.200	313.416

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
5	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	431.200	465.696
6	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	570.400	616.032
7	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	759.600	820.368
8	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.061.200	1.146.096
9	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.451.300	1.567.404
10	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.912.300	2.065.284
11	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.281.400	2.463.912
12	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.829.600	3.055.968
13	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.678.600	3.972.888
14	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.577.000	4.943.160
15	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.815.600	6.280.848

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	131.300	141.804
2	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	168.500	181.980
3	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	254.400	274.752
4	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	369.700	399.276
5	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	550.900	594.972
6	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	739.300	798.444
7	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	995.200	1.074.816
8	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.394.800	1.506.384
9	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.951.300	2.107.404
10	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.528.800	2.731.104
11	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	3.010.400	3.251.232
12	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.729.300	4.027.644
13	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.861.200	5.250.096
14	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	6.064.400	6.549.552
15	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.708.000	8.324.640

Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/DSTA-3x4+1x2,5-0,6/1kV	MÉT	123.500	133.380
2	CXV/DSTA-3x6+1x4-0,6/1kV	MÉT	158.500	171.180
3	CXV/DSTA-3x10+1x6-0,6/1kV	MÉT	233.400	252.072
4	CXV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	MÉT	348.800	376.704
5	CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	MÉT	504.900	545.292
6	CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV	MÉT	646.500	698.220
7	CXV/DSTA-3x35+1x25-0,6/1kV	MÉT	691.900	747.252
8	CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	MÉT	886.200	957.096
9	CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	MÉT	933.800	1.008.504
10	CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	MÉT	1.234.100	1.332.828
11	CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	MÉT	1.293.500	1.396.980
12	CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	MÉT	1.721.300	1.859.004
13	CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	MÉT	1.823.400	1.969.272
14	CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	MÉT	2.262.400	2.443.392
15	CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	MÉT	2.390.400	2.581.632
16	CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	MÉT	2.697.600	2.913.408
17	CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	MÉT	2.826.200	3.052.296

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
18	CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	MÉT	3.290.200	3.553.416
19	CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	MÉT	3.516.600	3.797.928
20	CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	MÉT	4.404.300	4.756.644
21	CXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	MÉT	4.633.600	5.004.288
22	CXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	MÉT	4.724.600	5.102.568
23	CXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	MÉT	5.470.900	5.908.572
24	CXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	MÉT	5.487.700	5.926.716
25	CXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	MÉT	6.721.700	7.259.436
26	CXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	MÉT	7.219.800	7.797.384
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	74.100	80.028
2	DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	103.400	111.672
3	DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	148.900	160.812
4	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	192.900	208.332
5	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	302.500	326.700
6	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	400.500	432.540
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	98.700	106.596
2	DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	134.300	145.044
3	DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	190.600	205.848
4	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	270.100	291.708
5	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	424.300	458.244
6	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	566.700	612.036
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	122.700	132.516
2	DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	167.600	181.008
3	DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	244.000	263.520
4	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	348.800	376.704
5	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	548.700	592.596
6	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	736.800	795.744
Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	223.900	241.812
2	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	322.100	347.868
3	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	505.300	545.724
4	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	648.100	699.948
5	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	693.000	748.440
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-2x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	15.600	16.848
2	DVV-2x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	18.500	19.980
3	DVV-2x1 - 0,6/1kV	MÉT	22.000	23.760
4	DVV-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	27.400	29.592
5	DVV-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	35.400	38.232
6	DVV-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	52.800	57.024

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
7	DVV-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	73.300	79.164
8	DVV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	114.700	123.876
9	DVV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	174.200	188.136
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-3x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	19.200	20.736
2	DVV-3x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	22.200	23.976
3	DVV-3x1 - 0,6/1kV	MÉT	28.600	30.888
4	DVV-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	36.000	38.880
5	DVV-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	48.800	52.704
6	DVV-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	73.700	79.596
7	DVV-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	103.900	112.212
8	DVV-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	164.500	177.660
9	DVV-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	251.000	271.080
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-4x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	22.200	23.976
2	DVV-4x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	27.400	29.592
3	DVV-4x1 - 0,6/1kV	MÉT	35.200	38.016
4	DVV-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	42.900	46.332
5	DVV-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	62.900	67.932
6	DVV-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	96.300	104.004
7	DVV-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	136.200	147.096
8	DVV-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	216.300	233.604
9	DVV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	332.000	358.560
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-5x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	25.200	27.216
2	DVV-5x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	31.900	34.452
3	DVV-5x1 - 0,6/1kV	MÉT	41.500	44.820
4	DVV-5x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	51.700	55.836
5	DVV-5x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	76.700	82.836
6	DVV-5x4 - 0,6/1kV	MÉT	117.800	127.224
7	DVV-5x6 - 0,6/1kV	MÉT	167.200	180.576
8	DVV-5x10 - 0,6/1kV	MÉT	267.500	288.900
9	DVV-5x16 - 0,6/1kV	MÉT	411.200	444.096
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (6 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-6x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	31.200	33.696
2	DVV-6x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	39.100	42.228
3	DVV-6x1 - 0,6/1kV	MÉT	46.700	50.436
4	DVV-6x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	64.600	69.768
5	DVV-6x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	94.100	101.628
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-7x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	30.400	32.832
2	DVV-7x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	39.000	42.120
3	DVV-7x1 - 0,6/1kV	MÉT	48.900	52.812

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
4	DVV-7x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	69.400	74.952
5	DVV-7x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	103.700	111.996
6	DVV-7x4 - 0,6/1kV	MÉT	160.200	173.016
7	DVV-7x6 - 0,6/1kV	MÉT	229.100	247.428
8	DVV-7x10 - 0,6/1kV	MÉT	368.400	397.872
9	DVV-7x16 - 0,6/1kV	MÉT	567.800	613.224
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-8x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	36.100	38.988
2	DVV-8x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	45.900	49.572
3	DVV-8x1 - 0,6/1kV	MÉT	61.000	65.880
4	DVV-8x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	80.600	87.048
5	DVV-8x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	119.900	129.492
6	DVV-8x4 - 0,6/1kV	MÉT	184.600	199.368
7	DVV-8x6 - 0,6/1kV	MÉT	264.400	285.552
8	DVV-8x10 - 0,6/1kV	MÉT	424.300	458.244
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-10x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	43.400	46.872
2	DVV-10x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	55.400	59.832
3	DVV-10x1 - 0,6/1kV	MÉT	74.500	80.460
4	DVV-10x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	98.900	106.812
5	DVV-10x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	147.900	159.732
6	DVV-10x4 - 0,6/1kV	MÉT	229.600	247.968
7	DVV-10x6 - 0,6/1kV	MÉT	329.400	355.752
8	DVV-10x10 - 0,6/1kV	MÉT	530.300	572.724
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-12x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	49.800	53.784
2	DVV-12x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	64.500	69.660
3	DVV-12x1 - 0,6/1kV	MÉT	86.800	93.744
4	DVV-12x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	116.100	125.388
5	DVV-12x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	174.900	188.892
6	DVV-12x4 - 0,6/1kV	MÉT	272.900	294.732
7	DVV-12x6 - 0,6/1kV	MÉT	392.000	423.360
8	DVV-12x10 - 0,6/1kV	MÉT	630.800	681.264
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-14x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	58.100	62.748
2	DVV-14x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	75.100	81.108
3	DVV-14x1 - 0,6/1kV	MÉT	100.000	108.000
4	DVV-14x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	134.300	145.044
5	DVV-14x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	203.300	219.564
6	DVV-14x4 - 0,6/1kV	MÉT	314.300	339.444
7	DVV-14x6 - 0,6/1kV	MÉT	452.300	488.484
8	DVV-14x10 - 0,6/1kV	MÉT	730.000	788.400
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-16x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	65.000	70.200

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
2	DVV-16x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	84.500	91.260
3	DVV-16x1 - 0,6/1kV	MÉT	113.500	122.580
4	DVV-16x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	152.600	164.808
5	DVV-16x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	231.400	249.912
6	DVV-16x4 - 0,6/1kV	MÉT	359.600	388.368
7	DVV-16x6 - 0,6/1kV	MÉT	516.400	557.712
8	DVV-16x10 - 0,6/1kV	MÉT	835.000	901.800
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-19x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	73.200	79.056
2	DVV-19x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	96.100	103.788
3	DVV-19x1 - 0,6/1kV	MÉT	131.400	141.912
4	DVV-19x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	178.000	192.240
5	DVV-19x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	270.500	292.140
6	DVV-19x4 - 0,6/1kV	MÉT	423.700	457.596
7	DVV-19x6 - 0,6/1kV	MÉT	611.000	659.880
8	DVV-19x10 - 0,6/1kV	MÉT	988.400	1.067.472
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-24x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	91.900	99.252
2	DVV-24x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	120.900	130.572
3	DVV-24x1 - 0,6/1kV	MÉT	166.300	179.604
4	DVV-24x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	225.600	243.648
5	DVV-24x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	343.900	371.412
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-27x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	101.700	109.836
2	DVV-27x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	134.900	145.692
3	DVV-27x1 - 0,6/1kV	MÉT	185.100	199.908
4	DVV-27x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	251.400	271.512
5	DVV-27x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	384.000	414.720
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-30x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	111.800	120.744
2	DVV-30x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	148.500	160.380
3	DVV-30x1 - 0,6/1kV	MÉT	205.000	221.400
4	DVV-30x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	277.700	299.916
5	DVV-30x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	424.700	458.676
Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV-37x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	135.600	146.448
2	DVV-37x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	179.900	194.292
3	DVV-37x1 - 0,6/1kV	MÉT	249.200	269.136
4	DVV-37x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	339.700	366.876
5	DVV-37x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	520.700	562.356
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-2x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	25.600	27.648
2	DVV/Sc-2x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	29.800	32.184

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
3	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	MÉT	35.500	38.340
4	DVV/Sc-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	41.900	45.252
5	DVV/Sc-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	53.700	57.996
6	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	73.200	79.056
7	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	93.200	100.656
8	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	136.600	147.528
9	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	199.400	215.352
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-3x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	30.700	33.156
2	DVV/Sc-3x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	35.600	38.448
3	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	MÉT	42.900	46.332
4	DVV/Sc-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	51.700	55.836
5	DVV/Sc-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	68.100	73.548
6	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	95.600	103.248
7	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	126.900	137.052
8	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	187.600	202.608
9	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	277.700	299.916
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-4x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	35.800	38.664
2	DVV/Sc-4x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	41.600	44.928
3	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	MÉT	51.000	55.080
4	DVV/Sc-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	61.900	66.852
5	DVV/Sc-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	82.900	89.532
6	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	118.300	127.764
7	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	157.600	170.208
8	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	240.400	259.632
9	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	359.600	388.368
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-5x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	40.200	43.416
2	DVV/Sc-5x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	47.200	50.976
3	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	MÉT	58.400	63.072
4	DVV/Sc-5x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	71.900	77.652
5	DVV/Sc-5x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	97.800	105.624
6	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	MÉT	140.900	152.172
7	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	MÉT	189.900	205.092
8	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	MÉT	293.200	316.656
9	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	MÉT	439.100	474.228
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (6 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-6x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	55.000	59.400
2	DVV/Sc-6x1 - 0,6/1kV	MÉT	63.300	68.364
3	DVV/Sc-6x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	83.200	89.856
4	DVV/Sc-6x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	114.800	123.984
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
1	DVV/Sc-7x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	48.500	52.380
2	DVV/Sc-7x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	57.600	62.208
3	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	MÉT	72.800	78.624
4	DVV/Sc-7x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	90.700	97.956
5	DVV/Sc-7x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	126.500	136.620
6	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	MÉT	182.900	197.532
7	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	MÉT	253.600	273.888
8	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	MÉT	396.200	427.896
9	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	MÉT	600.200	648.216
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-8x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	56.600	61.128
2	DVV/Sc-8x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	67.100	72.468
3	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	MÉT	84.100	90.828
4	DVV/Sc-8x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	104.700	113.076
5	DVV/Sc-8x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	145.200	156.816
6	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	MÉT	209.000	225.720
7	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	MÉT	291.100	314.388
8	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	MÉT	454.400	490.752
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-10x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	66.700	72.036
2	DVV/Sc-10x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	79.400	85.752
3	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	MÉT	100.900	108.972
4	DVV/Sc-10x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	126.600	136.728
5	DVV/Sc-10x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	177.200	191.376
6	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	MÉT	258.700	279.396
7	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	MÉT	361.000	389.880
8	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	MÉT	566.200	611.496
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-12x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	73.700	79.596
2	DVV/Sc-12x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	89.100	96.228
3	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	MÉT	114.300	123.444
4	DVV/Sc-12x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	139.500	150.660
5	DVV/Sc-12x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	200.300	216.324
6	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	MÉT	302.800	327.024
7	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	MÉT	424.700	458.676
8	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	MÉT	667.900	721.332
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-14x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	81.600	88.128
2	DVV/Sc-14x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	99.600	107.568
3	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	MÉT	129.200	139.536
4	DVV/Sc-14x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	164.800	177.984
5	DVV/Sc-14x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	231.400	249.912
6	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	MÉT	347.900	375.732
7	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	MÉT	489.300	528.444

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
8	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	MÉT	772.700	834.516
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-16x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	85.000	91.800
2	DVV/Sc-16x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	105.600	114.048
3	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	MÉT	136.100	146.988
4	DVV/Sc-16x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	176.400	190.512
5	DVV/Sc-16x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	257.500	278.100
6	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	MÉT	390.500	421.740
7	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	MÉT	551.200	595.296
8	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	MÉT	873.500	943.380
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-19x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	94.100	101.628
2	DVV/Sc-19x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	122.700	132.516
3	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	MÉT	161.500	174.420
4	DVV/Sc-19x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	209.800	226.584
5	DVV/Sc-19x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	297.700	321.516
6	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	MÉT	456.000	492.480
7	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	MÉT	646.400	698.112
8	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	MÉT	1.029.000	1.111.320
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-24x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	118.600	128.088
2	DVV/Sc-24x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	147.600	159.408
3	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	MÉT	194.200	209.736
4	DVV/Sc-24x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	255.700	276.156
5	DVV/Sc-24x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	376.700	406.836
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-27x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	133.100	143.748
2	DVV/Sc-27x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	161.300	174.204
3	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	MÉT	213.500	230.580
4	DVV/Sc-27x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	282.000	304.560
5	DVV/Sc-27x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	417.600	451.008
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-30x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	144.000	155.520
2	DVV/Sc-30x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	175.800	189.864
3	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	MÉT	234.400	253.152
4	DVV/Sc-30x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	309.000	333.720
5	DVV/Sc-30x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	459.600	496.368
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	DVV/Sc-37x0,5 - 0,6/1kV	MÉT	168.700	182.196
2	DVV/Sc-37x0,75 - 0,6/1kV	MÉT	214.600	231.768
3	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	MÉT	290.200	313.416
4	DVV/Sc-37x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	371.400	401.112

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
5	DVV/5c-37x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	555.600	600.048
Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	160.900	173.772
2	CXV-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	208.700	225.396
3	CXV-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	271.800	293.544
4	CXV-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	371.400	401.112
5	CXV-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	497.800	537.624
6	CXV-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	617.600	667.008
7	CXV-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	745.000	804.600
8	CXV-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	919.400	992.952
9	CXV-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.189.500	1.284.660
10	CXV-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.477.800	1.596.024
11	CXV-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.868.000	2.017.440
12	CXV-500 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.332.200	2.518.776
Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	CXV/WBC-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	175.800	189.864
2	CXV/WBC-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	225.800	243.864
3	CXV/WBC-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	289.500	312.660
4	CXV/WBC-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	392.000	423.360
5	CXV/WBC-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	518.100	559.548
6	CXV/WBC-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	638.000	689.040
7	CXV/WBC-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	768.300	829.764
8	CXV/WBC-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	945.100	1.020.708
9	CXV/WBC-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.218.800	1.316.304
10	CXV/WBC-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.509.800	1.630.584
11	CXV/WBC-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.904.600	2.056.968
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC).				
1	CXV/S-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	243.400	262.872
2	CXV/S-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	295.600	319.248
3	CXV/S-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	366.700	396.036
4	CXV/S-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	470.100	507.708
5	CXV/S-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	600.000	648.000
6	CXV/S-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	719.200	776.736
7	CXV/S-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	856.600	925.128
8	CXV/S-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.030.400	1.112.832
9	CXV/S-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.301.400	1.405.512
10	CXV/S-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.593.500	1.720.980
11	CXV/S-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.990.600	2.149.848
12	CXV/S-500 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.493.300	2.692.764
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC).				
1	CXV/SE-3x25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	778.700	840.996

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
2	CXV/SE-3x35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	936.300	1.011.204
3	CXV/SE-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.137.900	1.228.932
4	CXV/SE-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.478.200	1.596.456
5	CXV/SE-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.880.600	2.031.048
6	CXV/SE-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.248.900	2.428.812
7	CXV/SE-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.682.800	2.897.424
8	CXV/SE-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	3.221.800	3.479.544
9	CXV/SE-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	4.052.200	4.376.376
10	CXV/SE-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	4.940.800	5.336.064
11	CXV/SE-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	6.161.400	6.654.312

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/S/DATA-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	303.000	327.240
2	CXV/S/DATA-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	362.400	391.392
3	CXV/S/DATA-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	435.400	470.232
4	CXV/S/DATA-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	548.700	592.596
5	CXV/S/DATA-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	682.600	737.208
6	CXV/S/DATA-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	807.000	871.560
7	CXV/S/DATA-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	997.500	1.077.300
8	CXV/S/DATA-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.128.700	1.218.996
9	CXV/S/DATA-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.436.600	1.551.528
10	CXV/S/DATA-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.710.200	1.847.016
11	CXV/S/DATA-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.120.000	2.289.600
12	CXV/S/DATA-500 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.634.600	2.845.368

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	898.400	970.272
2	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.070.400	1.156.032
3	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.294.000	1.397.520
4	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.649.200	1.781.136
5	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.072.700	2.238.516
6	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.451.200	2.647.296
7	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	3.046.000	3.289.680
8	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	3.459.300	3.736.044
9	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	4.470.200	4.827.816
10	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	5.307.500	5.732.100
11	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	6.569.800	7.095.384

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/S/AWA-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	309.500	334.260
2	CXV/S/AWA-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	370.100	399.708
3	CXV/S/AWA-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	439.000	474.120
4	CXV/S/AWA-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	570.600	616.248

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
5	CXV/S/AWA-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	705.000	761.400
6	CXV/S/AWA-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	829.700	896.076
7	CXV/S/AWA-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.019.900	1.101.492
8	CXV/S/AWA-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.151.800	1.243.944
9	CXV/S/AWA-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.463.800	1.580.904
10	CXV/S/AWA-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.765.000	1.906.200
11	CXV/S/AWA-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.176.600	2.350.728
12	CXV/S/AWA-500 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.692.800	2.908.224

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	CXV/SE/5WA-3x25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.063.900	1.149.012
2	CXV/SE/5WA-3x35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.231.900	1.330.452
3	CXV/SE/5WA-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.449.400	1.565.352
4	CXV/SE/5WA-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.786.300	1.929.204
5	CXV/SE/5WA-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.287.100	2.470.068
6	CXV/SE/5WA-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.740.900	2.960.172
7	CXV/SE/5WA-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	3.319.200	3.584.736
8	CXV/SE/5WA-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	3.781.300	4.083.804
9	CXV/SE/5WA-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	4.714.200	5.091.336
10	CXV/SE/5WA-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	5.592.900	6.040.332
11	CXV/SE/5WA-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	6.549.900	7.073.892

Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1.

1	AV-16 - 0,6/1kV	MÉT	10.500	11.340
2	AV-25 - 0,6/1kV	MÉT	14.800	15.984
3	AV-35 - 0,6/1kV	MÉT	19.400	20.952
4	AV-50 - 0,6/1kV	MÉT	27.000	29.160
5	AV-70 - 0,6/1kV	MÉT	36.500	39.420
6	AV-95 - 0,6/1kV	MÉT	49.800	53.784
7	AV-120 - 0,6/1kV	MÉT	60.500	65.340
8	AV-150 - 0,6/1kV	MÉT	77.700	83.916
9	AV-185 - 0,6/1kV	MÉT	95.200	102.816
10	AV-240 - 0,6/1kV	MÉT	120.500	130.140
11	AV-300 - 0,6/1kV	MÉT	150.800	162.864
12	AV-400 - 0,6/1kV	MÉT	190.700	205.956
13	AV-500 - 0,6/1kV	MÉT	240.400	259.632

Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE).

1	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	15.500	16.740
2	LV-ABC-2x11 - 0,6/1kV	MÉT	16.900	18.252
3	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	22.100	23.868
4	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	29.100	31.428
5	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	37.200	40.176
6	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	54.300	58.644
7	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	71.500	77.220
8	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	91.900	99.252

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
9	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	116.400	125.712
10	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	139.900	151.092
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE).				
1	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	32.000	34.560
2	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	42.400	45.792
3	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	54.300	58.644
4	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	75.300	81.324
5	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	102.800	111.024
6	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	137.200	148.176
7	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	171.700	185.436
8	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	207.100	223.668
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE).				
1	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	41.900	45.252
2	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	56.000	60.480
3	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	71.800	77.544
4	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	97.400	105.192
5	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	136.100	146.988
6	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	179.700	194.076
7	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	227.500	245.700
8	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	274.400	296.352
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	AXV-10 - 0,6/1kV	MÉT	11.100	11.988
2	AXV-16 - 0,6/1kV	MÉT	14.000	15.120
3	AXV-25 - 0,6/1kV	MÉT	19.400	20.952
4	AXV-35 - 0,6/1kV	MÉT	24.300	26.244
5	AXV-50 - 0,6/1kV	MÉT	33.000	35.640
6	AXV-70 - 0,6/1kV	MÉT	44.200	47.736
7	AXV-95 - 0,6/1kV	MÉT	56.900	61.452
8	AXV-120 - 0,6/1kV	MÉT	72.200	77.976
9	AXV-150 - 0,6/1kV	MÉT	84.900	91.692
10	AXV-185 - 0,6/1kV	MÉT	105.800	114.264
11	AXV-240 - 0,6/1kV	MÉT	132.100	142.668
12	AXV-300 - 0,6/1kV	MÉT	163.900	177.012
13	AXV-400 - 0,6/1kV	MÉT	206.200	222.696
14	AXV-500 - 0,6/1kV	MÉT	258.800	279.504
15	AXV-630 - 0,6/1kV	MÉT	330.700	357.156
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	AXV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	47.200	50.976
2	AXV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	60.500	65.340
3	AXV-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	72.700	78.516
4	AXV-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	90.200	97.416
5	AXV-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	114.700	123.876
6	AXV-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	144.700	156.276
7	AXV-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	194.400	209.952

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
8	AXV-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	220.700	238.356
9	AXV-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	265.100	286.308
10	AXV-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	329.000	355.320
11	AXV-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	410.500	443.340
12	AXV-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	515.800	557.064
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	AXV-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	57.100	61.668
2	AXV-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	75.000	81.000
3	AXV-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	88.900	96.012
4	AXV-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	116.200	125.496
5	AXV-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	151.100	163.188
6	AXV-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	197.000	212.760
7	AXV-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	256.500	277.020
8	AXV-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	297.700	321.516
9	AXV-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	361.800	390.744
10	AXV-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	454.500	490.860
11	AXV-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	555.400	599.832
12	AXV-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	702.100	758.268
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC).				
1	AXV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	69.300	74.844
2	AXV-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	91.300	98.604
3	AXV-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	110.400	119.232
4	AXV-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	146.100	157.788
5	AXV-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	194.000	209.520
6	AXV-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	252.700	272.916
7	AXV-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	321.100	346.788
8	AXV-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	389.100	420.228
9	AXV-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	470.100	507.708
10	AXV-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	593.100	640.548
11	AXV-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	732.400	790.992
12	AXV-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	911.000	983.880
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
1	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	MÉT	45.400	49.032
2	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	MÉT	55.400	59.832
3	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	MÉT	62.900	67.932
4	AXV/DATA-50 - 0,6/1kV	MÉT	75.400	81.432
5	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	MÉT	86.100	92.988
6	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	MÉT	104.300	112.644
7	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	MÉT	128.600	138.888
8	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	MÉT	143.900	155.412
9	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	MÉT	165.000	178.200
10	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	MÉT	200.100	216.108
11	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	MÉT	240.800	260.064
12	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	MÉT	294.700	318.276

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	68.600	74.088
2	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	87.200	94.176
3	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	102.200	110.376
4	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	120.800	130.464
5	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	151.300	163.404
6	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	188.200	203.256
7	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	279.100	301.428
8	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	312.100	337.068
9	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	369.100	398.628
10	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	446.700	482.436
11	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	548.300	592.164
12	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	674.300	728.244
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	80.900	87.372
2	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	103.400	111.672
3	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	119.200	128.736
4	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	149.200	161.136
5	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	191.100	206.388
6	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	245.600	265.248
7	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	350.100	378.108
8	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	399.000	430.920
9	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	476.300	514.404
10	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	586.700	633.636
11	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	705.800	762.264
12	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	877.900	948.132
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	84.900	91.692
2	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	118.600	128.088
3	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	141.800	153.144
4	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	185.000	199.800
5	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	238.200	257.256
6	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	340.500	367.740
7	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	405.200	437.616
8	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	509.300	550.044
9	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	599.200	647.136
10	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	748.400	808.272
11	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	908.300	980.964
12	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	1.134.300	1.225.044
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	67.300	72.684
2	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	93.100	100.548

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
3	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	112.200	121.176
4	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	170.400	184.032
5	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	177.100	191.268
6	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	218.900	236.412
7	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	226.300	244.404
8	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	310.800	335.664
9	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	325.100	351.108
10	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	382.100	412.668
11	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	397.200	428.976
12	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	454.200	490.536
13	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	472.700	510.516
14	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	539.100	582.228
15	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	553.900	598.212
16	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	673.400	727.272
17	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	697.700	753.516
18	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	719.700	777.276
19	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	817.100	882.468
20	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	843.700	911.196
21	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.010.400	1.091.232
22	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	1.047.700	1.131.516

Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1995 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC).

1	AXV-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	62.700	67.716
2	AXV-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	68.100	73.548
3	AXV-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	80.200	86.616
4	AXV-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	95.300	102.924
5	AXV-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	113.900	123.012
6	AXV-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	130.800	141.264
7	AXV-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	149.600	161.568
8	AXV-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	165.800	179.064
9	AXV-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	198.800	214.704
10	AXV-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	235.300	254.124
11	AXV-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	270.500	292.140

Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2 (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC).

1	AXV/WBC-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	62.300	67.284
2	AXV/WBC-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	71.900	77.652
3	AXV/WBC-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	84.600	91.368
4	AXV/WBC-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	100.900	108.972
5	AXV/WBC-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	119.200	128.736
6	AXV/WBC-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	137.300	148.284
7	AXV/WBC-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	154.200	166.536
8	AXV/WBC-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	179.000	193.320
9	AXV/WBC-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	214.100	231.228
10	AXV/WBC-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	253.500	273.780
11	AXV/WBC-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	306.700	331.236

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
-----	--------------	-----	---------------	-------------

Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC).

1	AXV/S-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	132.300	142.884
2	AXV/S-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	143.300	154.764
3	AXV/S-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	158.900	171.612
4	AXV/S-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	179.300	193.644
5	AXV/S-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	204.000	220.320
6	AXV/S-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	224.600	242.568
7	AXV/S-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	252.900	273.132
8	AXV/S-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	280.300	302.724
9	AXV/S-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	321.100	346.788
10	AXV/S-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	368.700	398.196
11	AXV/S-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	429.800	464.184

Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC).

1	AXV/SE-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	535.300	578.124
2	AXV/SE-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	610.000	658.800
3	AXV/SE-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	691.600	746.928
4	AXV/SE-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	763.800	824.904
5	AXV/SE-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	865.400	934.632
6	AXV/SE-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	963.700	1.040.796
7	AXV/SE-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.099.300	1.187.244
8	AXV/SE-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.252.700	1.352.916
9	AXV/SE-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.459.000	1.575.720

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	AXV/S-DATA-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	224.400	242.352
2	AXV/S-DATA-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	249.700	269.676
3	AXV/S-DATA-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	277.900	300.132
4	AXV/S-DATA-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	303.200	327.456
5	AXV/S-DATA-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	334.200	360.936
6	AXV/S-DATA-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	367.100	396.468
7	AXV/S-DATA-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	413.100	446.148
8	AXV/S-DATA-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	467.700	505.116
9	AXV/S-DATA-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	538.900	582.012

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	AXV/SE-DSTA-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	688.500	743.580
2	AXV/SE-DSTA-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	765.800	827.064
3	AXV/SE-DSTA-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	869.100	938.628
4	AXV/SE-DSTA-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	948.500	1.024.380

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
5	AXV/SE-DSTA-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.088.500	1.175.580
6	AXV/SE-DSTA-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.245.000	1.344.600
7	AXV/SE-DSTA-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.425.200	1.539.216
8	AXV/SE-DSTA-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.589.600	1.716.768
9	AXV/SE-DSTA-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.815.600	1.960.848

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC).

1	AXV/S/AWA-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	239.700	258.876
2	AXV/S/AWA-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	274.400	296.352
3	AXV/S/AWA-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	303.300	327.564
4	AXV/S/AWA-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	328.500	354.780
5	AXV/S/AWA-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	368.400	397.872
6	AXV/S/AWA-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	394.200	425.736
7	AXV/S/AWA-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	445.900	481.572
8	AXV/S/AWA-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	529.400	571.752
9	AXV/S/AWA-400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	597.200	644.976

Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC).

1	AXV/SE/SWA-3x50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	825.400	891.432
2	AXV/SE/SWA-3x70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	913.500	986.580
3	AXV/SE/SWA-3x95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.058.500	1.143.180
4	AXV/SE/SWA-3x120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.188.700	1.283.796
5	AXV/SE/SWA-3x150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.335.600	1.442.448
6	AXV/SE/SWA-3x185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.446.600	1.562.328
7	AXV/SE/SWA-3x240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.632.300	1.762.884
8	AXV/SE/SWA-3x300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.812.200	1.957.176
9	AXV/SE/SWA-3x400 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	2.050.800	2.214.864

Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, vỏ cách điện XLPE).

1	ACX/WBC-25/4,2 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	63.600	68.688
2	ACX/WBC-35/6,2 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	76.600	82.728
3	ACX/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	88.300	95.364
4	ACX/WBC-70/11 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	102.200	110.376
5	ACX/WBC-95/16 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	127.100	137.268
6	ACX/WBC-120/19 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	151.300	163.404
7	ACX/WBC-150/19 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	167.300	180.684
8	ACX/WBC-185/24 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	197.200	212.976
9	ACX/WBC-185/29 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	197.000	212.760
10	ACX/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	239.200	258.336
11	ACX/WBC-240/39 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	239.300	258.444
12	ACX/WBC-300/39 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	279.500	301.860
13	ACX/WBC-400/51 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	361.100	389.988

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE).				
1	ACXH/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	101.800	109.944
2	ACXH/WBC-70/11 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	114.100	123.228
3	ACXH/WBC-95/16 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	139.900	151.092
4	ACXH/WBC-120/19 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	168.700	182.196
5	ACXH/WBC-150/19 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	183.400	198.072
6	ACXH/WBC-185/24 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	216.700	234.036
7	ACXH/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	260.700	281.556
Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Bảng Mica, cách điện FR-PVC).				
1	CV/FR-1 - 0,6/1kV	MÉT	10.300	11.124
2	CV/FR-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	12.700	13.716
3	CV/FR-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	17.200	18.576
4	CV/FR-4 - 0,6/1kV	MÉT	26.000	28.080
5	CV/FR-6 - 0,6/1kV	MÉT	35.200	38.016
6	CV/FR-10 - 0,6/1kV	MÉT	54.200	58.536
7	CV/FR-16 - 0,6/1kV	MÉT	84.900	91.692
8	CV/FR-25 - 0,6/1kV	MÉT	130.800	141.264
9	CV/FR-35 - 0,6/1kV	MÉT	176.700	190.836
10	CV/FR-50 - 0,6/1kV	MÉT	243.000	262.440
11	CV/FR-70 - 0,6/1kV	MÉT	338.500	365.580
12	CV/FR-95 - 0,6/1kV	MÉT	463.100	500.148
13	CV/FR-120 - 0,6/1kV	MÉT	602.700	650.916
14	CV/FR-150 - 0,6/1kV	MÉT	714.900	772.092
15	CV/FR-185 - 0,6/1kV	MÉT	889.300	960.444
16	CV/FR-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.159.100	1.251.828
17	CV/FR-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.446.900	1.562.652
18	CV/FR-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.810.900	1.955.772
Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Bảng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).				
1	CXV/FR-1 - 0,6/1kV	MÉT	14.200	15.336
2	CXV/FR-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	16.800	18.144
3	CXV/FR-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	21.800	23.544
4	CXV/FR-4 - 0,6/1kV	MÉT	29.800	32.184
5	CXV/FR-6 - 0,6/1kV	MÉT	38.900	42.012
6	CXV/FR-10 - 0,6/1kV	MÉT	57.700	62.316
7	CXV/FR-16 - 0,6/1kV	MÉT	88.800	95.904
8	CXV/FR-25 - 0,6/1kV	MÉT	138.500	149.580
9	CXV/FR-35 - 0,6/1kV	MÉT	179.400	193.752
10	CXV/FR-50 - 0,6/1kV	MÉT	245.600	265.248
11	CXV/FR-70 - 0,6/1kV	MÉT	347.500	375.300
12	CXV/FR-95 - 0,6/1kV	MÉT	476.600	514.728
13	CXV/FR-120 - 0,6/1kV	MÉT	640.900	692.172
14	CXV/FR-150 - 0,6/1kV	MÉT	740.200	799.416

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
15	CXV/FR-185 - 0,6/1kV	MÉT	923.900	997.812
16	CXV/FR-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.213.000	1.310.040
17	CXV/FR-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.511.900	1.632.852
18	CXV/FR-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.861.500	2.010.420
19	CXV/FR-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.367.200	2.556.576
20	CXV/FR-630 - 0,6/1kV	MÉT	3.041.000	3.284.280

Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV	MÉT	40.000	43.200
2	CXV/FR-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	46.300	50.004
3	CXV/FR-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	57.500	62.100
4	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	77.700	83.916
5	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	98.900	106.812
6	CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	132.100	142.668
7	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	203.700	219.996
8	CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	298.600	322.488
9	CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	392.100	423.468
10	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	520.900	562.572
11	CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	712.400	769.392
12	CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	961.000	1.037.880
13	CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.299.200	1.403.136
14	CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.529.700	1.652.076
15	CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.894.900	2.046.492
16	CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.455.700	2.652.156
17	CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	3.063.600	3.308.688
18	CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.861.900	4.170.852

Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV	MÉT	49.400	53.352
2	CXV/FR-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	57.300	61.884
3	CXV/FR-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	73.300	79.164
4	CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	100.600	108.648
5	CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	130.400	140.832
6	CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	190.800	206.064
7	CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	281.300	303.804
8	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	425.400	459.432
9	CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	559.900	604.692
10	CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	753.000	813.240
11	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.038.800	1.121.904
12	CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.410.000	1.522.800
13	CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.890.100	2.041.308
14	CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.258.400	2.439.072
15	CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.778.500	3.000.780
16	CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.594.100	3.881.628
17	CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.496.600	4.856.328
18	CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.712.600	6.169.608

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, Bảng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).				
1	CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV	MÉT	61.100	65.988
2	CXV/FR-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	72.000	77.760
3	CXV/FR-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	88.500	95.580
4	CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	127.300	137.484
5	CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	166.300	179.604
6	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	244.100	263.628
7	CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	367.900	397.332
8	CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	550.700	594.756
9	CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	730.700	789.156
10	CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	991.300	1.070.604
11	CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.372.400	1.482.192
12	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.864.200	2.013.336
13	CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.380.400	2.570.832
14	CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.977.500	3.215.700
15	CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.695.400	3.991.032
16	CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.808.800	5.193.504
17	CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	5.980.100	6.458.508
18	CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.645.600	8.257.248
Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, Bảng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).				
1	CXV/FR-3x2,5+1x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	90.200	97.416
2	CXV/FR-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	119.700	129.276
3	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV	MÉT	156.900	169.452
4	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	225.400	243.432
5	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	349.200	377.136
6	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	507.900	548.532
7	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	643.600	695.088
8	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	687.800	742.824
9	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	889.500	960.660
10	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	934.100	1.008.828
11	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	1.220.400	1.318.032
12	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.280.100	1.382.508
13	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.654.100	1.786.428
14	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.748.900	1.888.812
15	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.180.600	2.355.048
16	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.322.300	2.508.084
17	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.592.200	2.799.576
18	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.720.600	2.938.248
19	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	3.271.500	3.533.220
20	CXV/FR-3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	3.400.000	3.672.000
21	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	4.216.600	4.553.928
22	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	4.350.200	4.698.216
23	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	4.541.300	4.904.604
24	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	5.244.200	5.663.736

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
25	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	5.420.500	5.854.140
26	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	6.687.700	7.222.716
27	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	6.963.500	7.520.580

Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF - 450/750V, Tiêu chuẩn BS-EN 50525-3-41.

1	CE/FRT-LSHF-1,5 - 450/750V	MÉT	9.900	10.692
2	CE/FRT-LSHF-2,5 - 450/750V	MÉT	14.200	15.336
3	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	MÉT	21.800	23.544
4	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	MÉT	31.600	34.128
5	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	MÉT	51.600	55.728
6	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	MÉT	79.000	85.320
7	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	MÉT	123.800	133.704
8	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	MÉT	169.900	183.492
9	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	MÉT	232.100	250.668
10	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	MÉT	328.600	354.888
11	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	MÉT	454.100	490.428
12	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	MÉT	587.600	634.608
13	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	MÉT	704.500	760.860
14	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	MÉT	879.300	949.644
15	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	MÉT	1.150.100	1.242.108

Dây điện lực chậm cháy 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1/IEC 60332-1.3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC).

1	CV/FRT-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	10.000	10.800
2	CV/FRT-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	14.300	15.444
3	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	MÉT	22.400	24.192
4	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	MÉT	32.000	34.560
5	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	MÉT	51.400	55.512
6	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	MÉT	76.700	82.836
7	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	MÉT	120.800	130.464
8	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	MÉT	165.500	178.740
9	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	MÉT	230.400	248.832
10	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	MÉT	324.400	350.352
11	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	MÉT	447.300	483.084
12	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	MÉT	577.100	623.268
13	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	MÉT	685.800	740.664
14	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	MÉT	853.800	922.104
15	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.118.000	1.207.440
16	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.399.600	1.511.568
17	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.781.900	1.924.452
18	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	MÉT	2.277.500	2.459.700
19	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	MÉT	2.928.300	3.162.564

Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FRT-1 - 0,6/1kV	MÉT	9.600	10.368
2	CXV/FRT-1,5 - 0,6/1kV	MÉT	12.000	12.960
3	CXV/FRT-2,5 - 0,6/1kV	MÉT	16.900	18.252

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
4	CXV/FRT-4 - 0,6/1kV	MÉT	24.400	26.352
5	CXV/FRT-6 - 0,6/1kV	MÉT	33.500	36.180
6	CXV/FRT-10 - 0,6/1kV	MÉT	51.900	56.052
7	CXV/FRT-16 - 0,6/1kV	MÉT	82.600	89.208
8	CXV/FRT-25 - 0,6/1kV	MÉT	126.600	136.728
9	CXV/FRT-35 - 0,6/1kV	MÉT	172.300	186.084
10	CXV/FRT-50 - 0,6/1kV	MÉT	232.200	250.776
11	CXV/FRT-70 - 0,6/1kV	MÉT	327.900	354.132
12	CXV/FRT-95 - 0,6/1kV	MÉT	449.500	485.460
13	CXV/FRT-120 - 0,6/1kV	MÉT	585.700	632.556
14	CXV/FRT-150 - 0,6/1kV	MÉT	696.300	752.004
15	CXV/FRT-185 - 0,6/1kV	MÉT	869.400	938.952
16	CXV/FRT-240 - 0,6/1kV	MÉT	1.136.600	1.227.528
17	CXV/FRT-300 - 0,6/1kV	MÉT	1.424.000	1.537.920
18	CXV/FRT-400 - 0,6/1kV	MÉT	1.814.300	1.959.444

Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	MÉT	28.700	30.996
2	CXV/FRT-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	34.500	37.260
3	CXV/FRT-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	45.400	49.032
4	CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	64.700	69.876
5	CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	85.800	92.664
6	CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	127.500	137.700
7	CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	191.100	206.388
8	CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	283.100	305.748
9	CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	377.500	407.700
10	CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV	MÉT	499.200	539.136
11	CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV	MÉT	693.900	749.412
12	CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV	MÉT	945.100	1.020.708
13	CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.226.900	1.325.052
14	CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV	MÉT	1.460.700	1.577.556
15	CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV	MÉT	1.812.500	1.957.500
16	CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV	MÉT	2.363.400	2.552.472
17	CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV	MÉT	2.960.900	3.197.772
18	CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV	MÉT	3.768.100	4.069.548

Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV	MÉT	34.300	37.044
2	CXV/FRT-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	42.000	45.360
3	CXV/FRT-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	57.100	61.668
4	CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	82.900	89.532
5	CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	112.600	121.608
6	CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	171.100	184.788
7	CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV	MÉT	265.200	286.416
8	CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV	MÉT	400.100	432.108
9	CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV	MÉT	537.400	580.392
10	CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV	MÉT	717.700	775.116

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
11	CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.008.400	1.089.072
12	CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.382.900	1.493.532
13	CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV	MÉT	1.794.700	1.938.276
14	CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.135.100	2.305.908
15	CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV	MÉT	2.666.400	2.879.712
16	CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV	MÉT	3.485.700	3.764.556
17	CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV	MÉT	4.359.600	4.708.368
18	CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV	MÉT	5.556.100	6.000.588

Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV	MÉT	41.100	44.388
2	CXV/FRT-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	51.100	55.188
3	CXV/FRT-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	70.200	75.816
4	CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	104.100	112.428
5	CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	142.700	154.116
6	CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	219.700	237.276
7	CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	342.600	370.008
8	CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	519.500	561.060
9	CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	700.400	756.432
10	CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	943.700	1.019.196
11	CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.331.500	1.438.020
12	CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV	MÉT	1.827.700	1.973.916
13	CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV	MÉT	2.377.800	2.568.024
14	CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV	MÉT	2.836.100	3.062.988
15	CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV	MÉT	3.532.500	3.815.100
16	CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV	MÉT	4.618.900	4.988.412
17	CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV	MÉT	5.778.200	6.240.456
18	CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV	MÉT	7.368.700	7.958.196

Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC).

1	CXV/FRT-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	96.500	104.220
2	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV	MÉT	133.100	143.748
3	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV	MÉT	200.100	216.108
4	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV	MÉT	321.800	347.544
5	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	475.300	513.324
6	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV	MÉT	610.700	659.556
7	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	654.700	707.076
8	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV	MÉT	838.100	905.148
9	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	883.000	953.640
10	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV	MÉT	1.173.900	1.267.812
11	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.234.100	1.332.828
12	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV	MÉT	1.608.900	1.737.612
13	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	1.705.300	1.841.724
14	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.124.900	2.294.892
15	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.263.400	2.444.472
16	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV	MÉT	2.534.500	2.737.260
17	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	2.670.200	2.883.816

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
18	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV	MÉT	3.125.100	3.375.108
19	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	3.336.500	3.603.420
20	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV	MÉT	4.189.900	4.525.092
21	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	4.326.800	4.672.944
22	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	4.506.200	4.866.696
23	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV	MÉT	5.230.200	5.648.616
24	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	5.252.000	5.672.160
25	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV	MÉT	6.448.100	6.963.948
26	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV	MÉT	6.922.900	7.476.732

Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR, TCVN 5064.

1	ACSR-50/8	MÉT	23.800	26.180
2	ACSR-70/11	MÉT	33.300	36.630
3	ACSR-95/16	MÉT	46.200	50.820
4	ACSR-120/19	MÉT	61.000	67.100
5	ACSR-120/27	MÉT	60.800	66.880
6	ACSR-150/19	MÉT	71.600	78.760
7	ACSR-150/24	MÉT	72.900	80.190
8	ACSR-185/24	MÉT	87.900	96.690
9	ACSR-185/29	MÉT	88.400	97.240
10	ACSR-240/32	MÉT	115.100	126.610
11	ACSR-240/39	MÉT	115.600	127.160
12	ACSR-300/39	MÉT	145.000	159.500
13	ACSR-330/43	MÉT	160.800	176.880
14	ACSR-400/51	MÉT	190.600	209.660

Dây nhôm trần xoắn: A

1	A-50	MÉT	19.600	21.560
2	A-70	MÉT	29.800	32.780
3	A-95	MÉT	39.100	43.010
4	A-120	MÉT	47.800	52.580
5	A-150	MÉT	59.900	65.890
6	A-185	MÉT	76.400	84.040
7	A-240	MÉT	96.300	105.930
8	A-300	MÉT	116.400	128.040
9	A-400	MÉT	157.000	172.700

Dây thép trần xoắn: TK hoặc GSW

1	TK-25	MÉT	19.600	21.560
2	TK-35	MÉT	28.700	31.570
3	TK-50	MÉT	49.900	54.890
4	TK-70	MÉT	65.400	71.940
5	TK-95	MÉT	82.700	90.970
6	TK-120	MÉT	101.400	111.540

Dây đồng trần xoắn: C

1	C-10	MÉT	45.100	49.610
2	C-16	MÉT	71.000	78.100

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
3	C-25	MÉT	111.000	122.100
4	C-35	MÉT	155.700	171.270
5	C-50	MÉT	224.900	247.390
6	C-70	MÉT	311.100	342.210
7	C-95	MÉT	423.000	465.300
8	C-120	MÉT	543.100	597.410
9	C-150	MÉT	665.300	731.830
10	C-185	MÉT	828.200	911.020
11	C-240	MÉT	1.075.200	1.182.720
12	C-300	MÉT	1.300.900	1.430.990
13	C-400	MÉT	1.757.300	1.933.030

Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV, TC EN 50168.

1	H1Z2Z2-K-1,5 - 1,5kV DC	MÉT	15.300	16.524
2	H1Z2Z2-K-2,5 - 1,5kV DC	MÉT	21.500	23.220
3	H1Z2Z2-K-4 - 1,5kV DC	MÉT	29.000	31.320
4	H1Z2Z2-K-6 - 1,5kV DC	MÉT	41.300	44.604
5	H1Z2Z2-K-10 - 1,5kV DC	MÉT	65.300	70.524
6	H1Z2Z2-K-16 - 1,5kV DC	MÉT	100.400	108.432
7	H1Z2Z2-K-25 - 1,5kV DC	MÉT	152.900	165.132
8	H1Z2Z2-K-35 - 1,5kV DC	MÉT	212.300	229.284
9	H1Z2Z2-K-50 - 1,5kV DC	MÉT	312.000	336.960
10	H1Z2Z2-K-70 - 1,5kV DC	MÉT	420.400	454.032
11	H1Z2Z2-K-95 - 1,5kV DC	MÉT	543.300	586.764
12	H1Z2Z2-K-120 - 1,5kV DC	MÉT	682.000	736.560
13	H1Z2Z2-K-150 - 1,5kV DC	MÉT	903.200	975.456
14	H1Z2Z2-K-185 - 1,5kV DC	MÉT	1.076.700	1.162.836
15	H1Z2Z2-K-240 - 1,5kV DC	MÉT	1.410.200	1.523.016
16	H1Z2Z2-K-300 - 1,5kV DC	MÉT	1.704.000	1.840.320

Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV, TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC).

1	Du-CV-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	41.600	44.928
2	Du-CV-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	60.600	65.448
3	Du-CV-2x7 - 0,6/1kV	MÉT	70.700	76.356
4	Du-CV-2x8 - 0,6/1kV	MÉT	80.200	86.616
5	Du-CV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	98.500	106.380
6	Du-CV-2x11 - 0,6/1kV	MÉT	105.600	114.048
7	Du-CV-2x14 - 0,6/1kV	MÉT	138.800	149.904
8	Du-CV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	151.300	163.404
9	Du-CV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	236.200	255.096
10	Du-CV-2x35 - 0,6/1kV	MÉT	324.200	350.136

Cáp Duplex: DuAV-2R-0,6/1kV, TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC).

1	Du-AV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	14.300	15.444
2	Du-AV-2x11 - 0,6/1kV	MÉT	18.300	19.764
3	Du-AV-2x16 - 0,6/1kV	MÉT	21.300	23.004
4	Du-AV-2x25 - 0,6/1kV	MÉT	30.800	33.264

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, IEC 50602-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-2x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	29.400	31.752
2	CVV-2x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	41.500	44.820
3	CVV-2x4 - 0,6/1kV	MÉT	61.000	65.880
4	CVV-2x6 - 0,6/1kV	MÉT	82.400	88.992
5	CVV-2x10 - 0,6/1kV	MÉT	127.700	137.916
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, IEC 50602-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-3x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	38.600	41.688
2	CVV-3x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	54.500	58.860
3	CVV-3x4 - 0,6/1kV	MÉT	80.700	87.156
4	CVV-3x6 - 0,6/1kV	MÉT	111.800	120.744
5	CVV-3x10 - 0,6/1kV	MÉT	177.200	191.376
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, IEC 50602-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).				
1	CVV-4x1,5 - 0,6/1kV	MÉT	47.800	51.624
2	CVV-4x2,5 - 0,6/1kV	MÉT	68.100	73.548
3	CVV-4x4 - 0,6/1kV	MÉT	103.000	111.240
4	CVV-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	144.000	155.520
5	CVV-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	229.500	247.860
Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, vỏ cách điện XLPE).				
1	CX/WBC-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	162.600	175.608
2	CX/WBC-35 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	211.300	228.204
3	CX/WBC-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	274.300	296.244
4	CX/WBC-70 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	374.100	404.028
5	CX/WBC-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	498.900	538.812
6	CX/WBC-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	615.800	665.064
7	CX/WBC-150 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	764.800	825.984
8	CX/WBC-185 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	920.700	994.356
9	CX/WBC-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.191.200	1.286.496
Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện HDPE).				
1	CXH/WBC-25 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	174.300	188.244
2	CXH/WBC-50 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	292.800	316.224
3	CXH/WBC-95 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	516.600	557.928
4	CXH/WBC-120 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	637.000	687.960
5	CXH/WBC-240 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.217.500	1.314.900
6	CXH/WBC-300 - 12,7/22 (24)kV	MÉT	1.510.300	1.631.124
Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP, TCVN 5064.				
1	ACKP-35/6,2	MÉT	19.000	20.900
2	ACKP-50/8	MÉT	24.300	26.730
3	ACKP-70/11	MÉT	34.100	37.510
4	ACKP-95/16	MÉT	47.200	51.920
5	ACKP-120/19	MÉT	64.400	70.840

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ CÓ THUẾ
6	ACKP-150/19	MÉT	74.500	81.950
7	ACKP-150/24	MÉT	78.100	85.910
8	ACKP-185/24	MÉT	94.400	103.840
9	ACKP-185/29	MÉT	94.400	103.840
10	ACKP-240/32	MÉT	122.300	134.530
11	ACKP-240/39	MÉT	123.500	135.850
12	ACKP-300/39	MÉT	153.500	168.850
13	ACKP-400/51	MÉT	205.100	225.610

Cáp Quadruplex: QuCV-4R-0,6/1kV, TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC).

1	Qu-CV-4x6 - 0,6/1kV	MÉT	120.300	129.924
2	Qu-CV-4x7 - 0,6/1kV	MÉT	140.300	151.524
3	Qu-CV-4x8 - 0,6/1kV	MÉT	155.700	168.156
4	Qu-CV-4x10 - 0,6/1kV	MÉT	196.200	211.896
5	Qu-CV-4x11 - 0,6/1kV	MÉT	210.100	226.908
6	Qu-CV-4x16 - 0,6/1kV	MÉT	299.500	323.460
7	Qu-CV-4x25 - 0,6/1kV	MÉT	470.000	507.600
8	Qu-CV-4x35 - 0,6/1kV	MÉT	646.000	697.680
9	Qu-CV-4x50 - 0,6/1kV	MÉT	882.200	952.776